

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXP

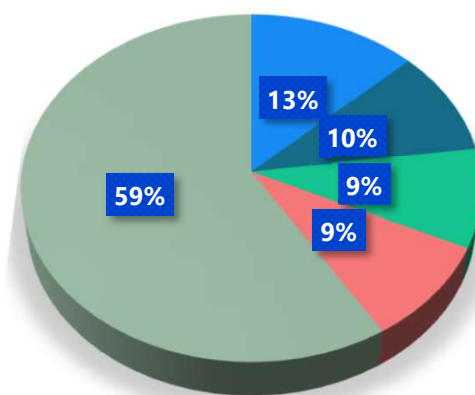
CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	12,600 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	16.4%	47.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,127 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	755
Số lượng CPLH (CP)	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	489,820
Sở hữu nước ngoài	1.25%
Beta	0.56

Cơ cấu cổ đông



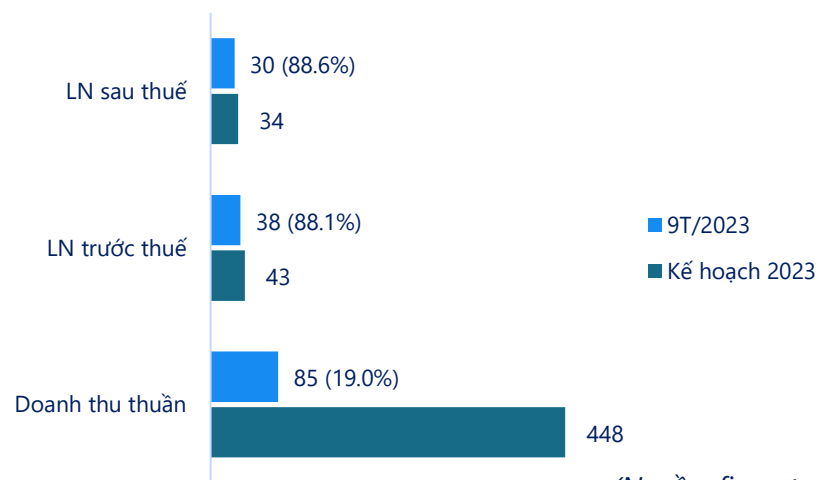
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

30.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.0 | +19.7%
Cùng kỳ: ↗ 4.7 | +18.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

85.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.5 | +18.8%

LN thuần
Q3 2023

13.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -2.6%
Cùng kỳ: ↗ 3.0 | +30.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

37.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +3.3%

LNTT
Q3 2023

13.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -2.6%
Cùng kỳ: ↗ 3.0 | +30.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

37.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +2.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	30.6	25.9	18.0%	85.2	71.7	18.8%
Giá vốn hàng bán	19.3	15.7	23.2%	47.5	42.5	11.6%
Lợi nhuận gộp	11.3	10.2	10.2%	37.7	29.2	29.4%
Doanh thu HĐTC	5.8	4.4	32.4%	12.0	20.0	-40.2%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.9	4.5	-13.0%	12.0	12.7	-5.5%
LN thuần từ HĐKD	13.2	10.1	30.1%	37.7	36.5	3.3%
LN khác	0.0	0.0	-80.2%	0.1	0.5	-88.3%
LN trước thuế	13.2	10.1	30.0%	37.7	37.0	2.1%
Thuế TNDN	2.6	2.0	30.0%	7.4	7.2	2.1%
Lợi nhuận sau thuế	10.5	8.1	30.0%	30.4	29.7	2.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	10.5	8.1	30.0%	30.4	29.7	2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.8	9.5	0.8	3.8	12.6	17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	128.0	-	142.1	30.9	-	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	182.0	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	133.8	-	132.6	31.7	-	31.9

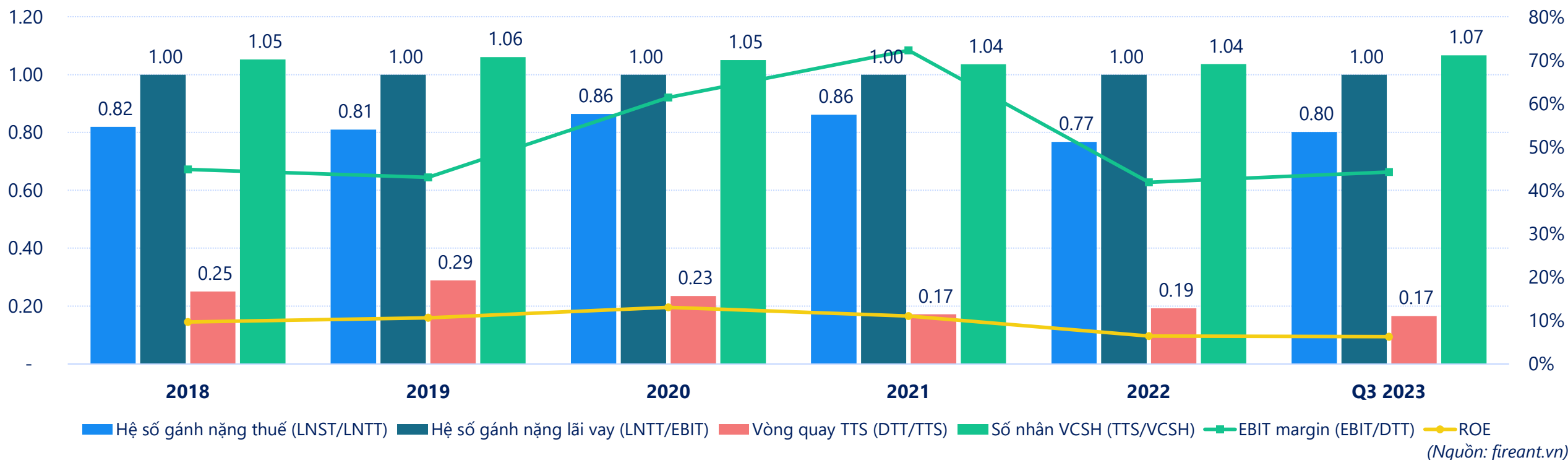
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	425.7	130.7	225.6%	48.5%
Tiền và tương đương tiền	173.4	33.9	411.3%	19.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	216.3	66.5	225.3%	24.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.2	25.4	19.0%	3.4%
Hàng tồn kho	5.3	4.9	8.8%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.0	816.8%	0.1%
Tài sản dài hạn	452.7	455.0	-0.5%	51.5%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	10.0	12.3	-18.7%	1.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	442.5	442.5	0.0%	50.4%
Tài sản dài hạn khác	0.2	0.2	-19.3%	0.0%
Tổng cộng tài sản	878.4	585.8	50.0%	100.0%
Nợ phải trả	63.8	22.6	182.7%	7.3%
Nợ ngắn hạn	63.8	22.6	182.7%	7.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	814.6	563.2	44.6%	92.7%
Vốn chủ sở hữu	814.6	563.2	44.6%	92.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXP

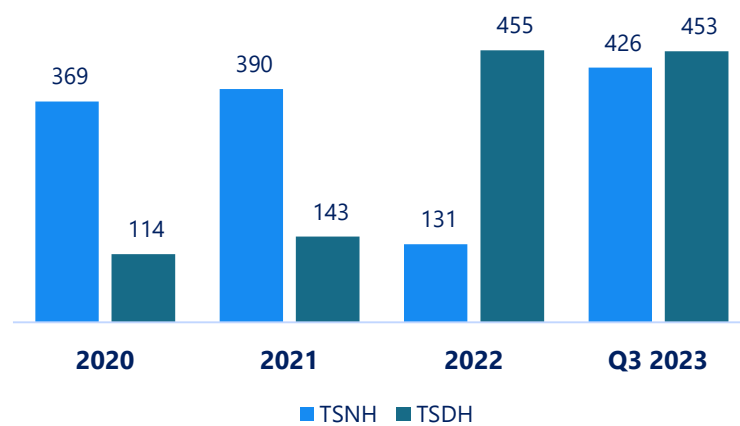
Phân tích Dupont



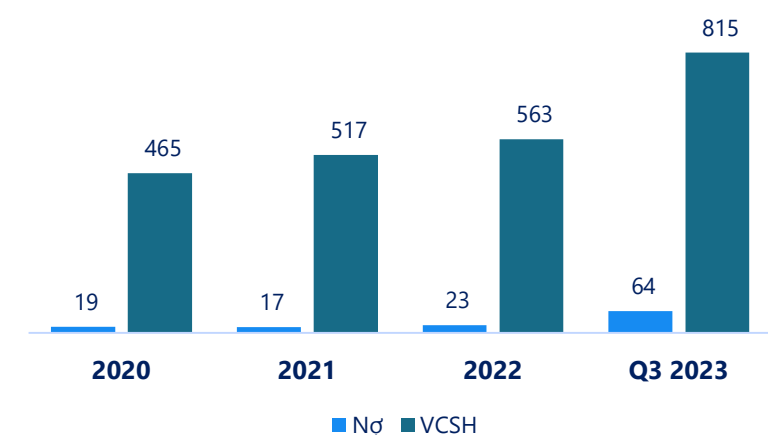
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	44.7%	43.0%	61.2%	69.6%	41.4%	44.1%
Biên LNST (TTM)	36.7%	34.8%	53.0%	62.2%	32.1%	35.4%
Biên LN EBIT (TTM)	44.8%	43.0%	61.4%	72.3%	41.9%	44.2%
ROE (TTM)	9.7%	10.7%	13.1%	11.0%	6.4%	6.3%
ROA (TTM)	9.2%	10.0%	12.4%	10.7%	6.2%	5.9%

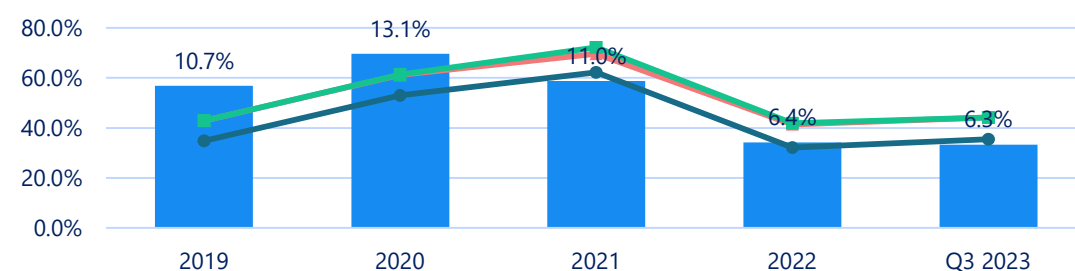
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	54.9	48.7	50.7	56.7	63.9	59.9
Số ngày nắm giữ HTK	23.9	18.8	20.8	22.6	25.4	28.6
Số ngày phải trả NCC	21.5	27.3	28.5	26.4	24.8	32.0
Vòng quay TSCĐ	3.4	5.0	5.0	5.2	8.1	11.0
Vòng quay TTS	1,457.9	1,265.1	1,557.0	2,132.0	1,894.9	2,203.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	14.8	13.7	19.6	23.5	5.8	6.7
Khả năng TT nhanh	14.6	13.5	19.5	23.2	5.6	6.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	1.5	2.7
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,305	1,588	2,191	2,085	1,270	789
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,119	15,685	17,872	19,900	20,642	14,956
P/E	8.7	7.2	7.9	10.1	6.9	16.3
P/B	0.8	0.7	1.0	1.1	0.4	0.9
P/S	3.2	2.5	4.2	6.3	2.2	5.7

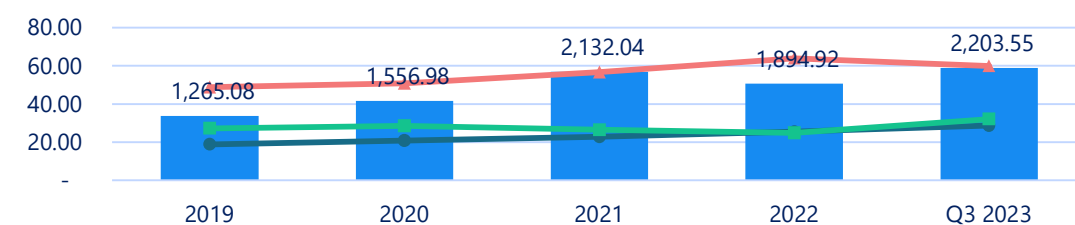
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



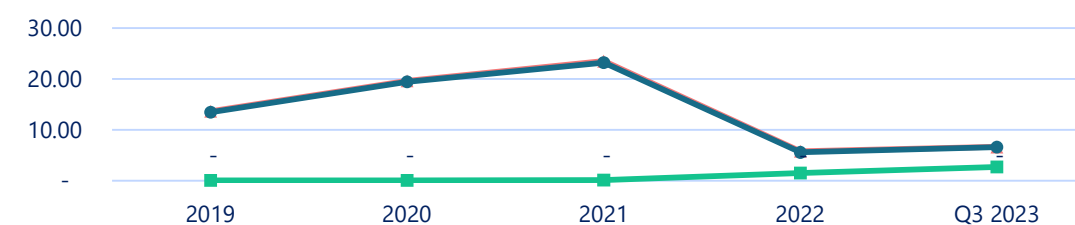
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

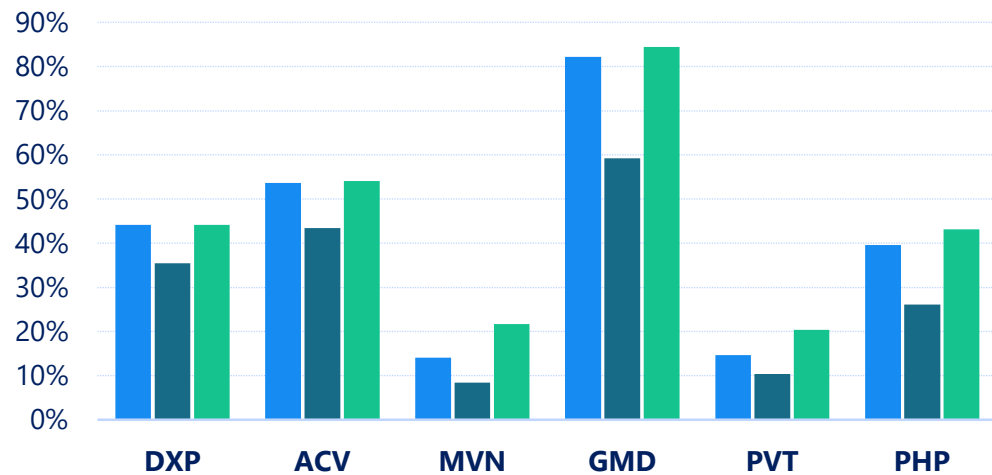
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DXP	85.2	18.8%	30.4	2.1%	35.6%	41.4%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

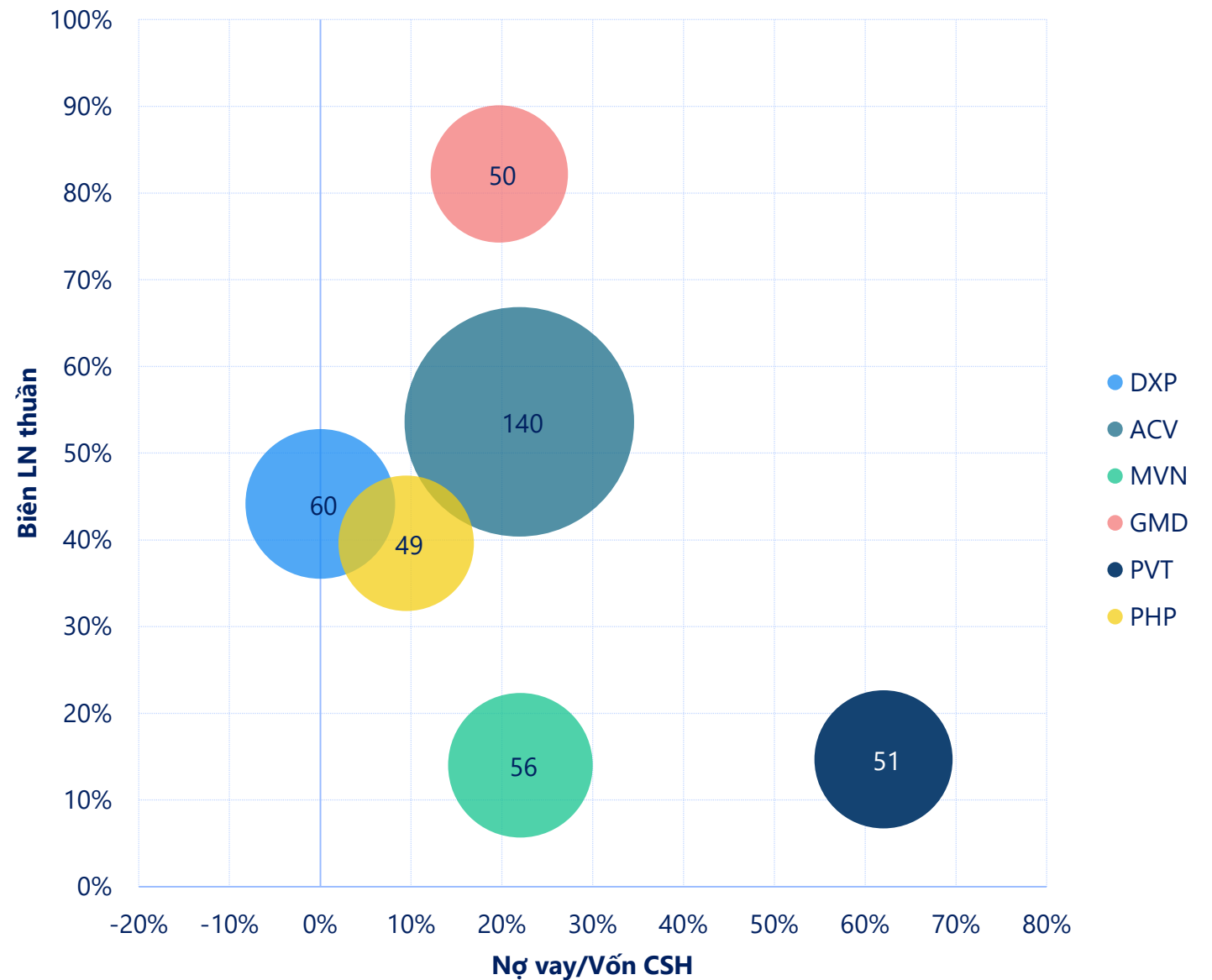
Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)